

MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ TIẾP NHẬN NGÔN NGỮ THỨ HAI VÀ NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN NHẤT

PGS.TS Lê Đức Phúc

Viện NC Chương trình và Phát triển Giáo dục

Con người là *Homo loquens* (thực thể ngôn ngữ). Người ta ước tính có khoảng 4000-5000 ngôn ngữ đang được sử dụng (các ngôn ngữ sống). Ở Newguinea, 4-5 triệu dân nói khoảng 700 ngôn ngữ, trong đó, một số chỉ có vài trăm người sử dụng.

Hiện nay ở nước ta, ngôn ngữ thứ hai ngày càng được coi trọng, song chưa trở thành vốn văn hoá của mỗi cá nhân và toàn thể cộng đồng. Sau khi học một thời gian khá dài nhiều học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh và cả không ít giáo sư vẫn không sử dụng thành thạo (theo nghĩa là nghe, nói, đọc, viết được) một ngoại ngữ (!?), trong khi đó đã từ lâu, Cộng đồng châu Âu phấn đấu đạt tới mục tiêu là sử dụng được 3 ngôn ngữ. Vì thế, các nhà khoa học liên ngành, nhất là đội ngũ những nhà nghiên cứu và giảng dạy cần góp sức nhanh chóng khắc phục tình trạng yếu kém này.

Trong cuộc hội thảo "Dạy tiếng Đức cho người Việt Nam(1) và sau đó, trên tạp chí "Thông tin khoa học giáo dục" số 60/97, tôi đã tham luận và viết "Về sự tiếp thu ngôn ngữ thứ hai", "Về sự tiếp thu ngoại ngữ". Bài này được giới hạn bởi việc tiếp tục khẳng định và phát triển thêm những quan niệm đã trình bày - về sự tiếp thu, tiếp nhận (reception) đó - tuy người viết cũng quan tâm tới sự sản sinh (production) ngôn ngữ thứ hai.

Việc nghiên cứu sự tiếp nhận tự nhiên ngôn ngữ thứ hai diễn ra vào cuối những năm 60 của thế kỷ trước. Và cho đến nay, đây là kiểu tiếp nhận ngôn ngữ quan trọng nhất, xét cả về mặt lý luận dạy học tiếng nước ngoài. Vì thế, vấn đề này đã được quan tâm đặc biệt ở Anh, Mỹ và Đức.

Nhìn chung, có ba vấn đề trọng tâm cần được làm sáng tỏ:

- Tại sao phải học ngôn ngữ đó?
- Cần học những gì để làm chủ một ngôn ngữ?
- Cần học một ngôn ngữ như thế nào?

Về điểm thứ nhất có hai quan niệm:

a. Học các ngôn ngữ để thoả mãn nhu cầu, ví dụ như giao tiếp; b. Đó là một phần của quá trình chín muồi đặc trưng cho loài của con người (E.H Lenneberg, N. Chomsky). Tuy nhiên, những sự giải thích như vậy chỉ phù hợp với việc học một

(1) Xem cuốn sách cùng tên. Giao lưu văn hoá Việt-Đức (VDK), Hà Nội, 1996, Tr. 11-15.

ngôn ngữ ở giai đoạn đầu của cuộc đời. Người ta học vì nhiều nguyên nhân, xét cả về mặt cá nhân lẫn xã hội. Do đó, câu trả lời tập trung vào hai điểm chủ yếu như sau:

1. Ngôn ngữ thứ hai tạo thêm điều kiện và khả năng hoạt động trong những môi trường và quan hệ rộng lớn hơn.

2. Ngôn ngữ thứ hai là phương tiện thúc đẩy các quá trình xã hội hoá và tiếp biến văn hoá.

Về vấn đề thứ hai, đó là hệ thống ký hiệu với sự kết hợp của âm thanh và ý nghĩa. Ở đây người ta học phát hiện và tiếp thu những sự gắn kết theo quy ước. Nói khác đi, đó cũng là sự tiếp nhận cấu trúc có những đặc điểm nào đó.

Khi giải đáp câu hỏi thứ ba, đối tượng phải đề cập tới chính là quá trình học diễn ra "trong đầu" có liên quan đến những hiện tượng mà người học chọn ra từ toàn bộ các hiện tượng xuất hiện trong hoàn cảnh tình huống lúc đó, phù hợp với sự phát triển tâm-sinh lý của họ.

Giới khoa học thường phân chia việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai thành hai dạng thức: Tiếp nhận tự nhiên và tiếp nhận trong giờ học ngoại ngữ.

Tuy dạng đầu tiên mới được nghiên cứu từ đầu những năm 70 của thế kỷ trước, so với thời điểm bắt đầu quan tâm đến dạng thứ hai từ chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi quân đội Mỹ phải làm chủ ít nhất những kiến thức sơ đẳng của ngôn ngữ của những vùng bị chiếm đóng thông qua việc học, nhưng những kết quả thu được đã tạo nên những đóng góp chung, xét về một số mặt đáng kể như sau:

1. Khắc phục tình trạng chỉ để ý đến giáo viên, các tài liệu kỹ thuật, công nghệ giảng dạy mà coi nhẹ vai trò của bản thân người học.

2. Chứng minh giả thuyết khoa học về mối quan hệ tương tác giữa hai dạng thức nói trên.

3. Nhấn mạnh việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai một cách tự nhiên là kiểu tiếp nhận ngôn ngữ quan trọng nhất, có ý nghĩa đối với lý luận dạy học hiện đại.

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu, người ta cũng nêu lên những điểm tương đồng và dị biệt của ngôn ngữ thứ nhất (tiếng mẹ đẻ) và ngôn ngữ thứ hai (như tiếng Anh, tiếng Đức...):

1. Ngoại ngữ cũng là một ngôn ngữ, một hệ thống những âm từ và quy tắc kết hợp dùng để diễn đạt, thông báo và giao tiếp. Như vậy, việc tiếp thu sẽ diễn ra theo quy luật chung, phổ quát để có được khả năng nghe, nói, đọc, viết theo những yêu cầu trong lĩnh vực hoạt động nào đó. Nếu so sánh, cả người học lẫn người dạy đều sẽ thấy những điểm tương đồng là dễ tiếp nhận và sản sinh ngôn ngữ, yêu cầu phải làm chủ được các đơn vị và quy tắc ngôn ngữ, sự nhận thức meta gắn liền với sự hiểu biết và hành động ngôn ngữ của của bản thân ... Cái chung đó cũng diễn ra trong quá trình hiểu câu, một đề tài nghiên cứu lý thú từ lâu. Theo G. Miller (The psychology of communication N.Y.1967), điều đó phụ thuộc nhiều vào sự tri giác câu và việc chuyển từ "các cấu trúc bề mặt" của ngữ pháp sang "các cấu trúc thuộc

tầng sâu". N Chomsky với những tác phẩm về sự tiếp thu cú pháp ở trẻ em từ 5 đến 10 tuổi (Cambridge 1969 về cấu trúc ngữ nghĩa. Trong: D. Steiberg, L. Jakubovite (eds) Semantics. Cambridge 1971) hoặc A. Luijia trong cuốn "Iazuc i xoznanhie" (M.1979) đều thấy quan hệ giữa hai mặt trên là rất đa dạng.

2. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu, ví dụ của W.F. Leopold (1939-1949) về tiếp thu hai ngôn ngữ tiếng Đức và tiếng Anh của con gái ông là Hildegard cho thấy việc học tập diễn ra về cơ bản là rất khác so với khi tiếp thu một ngôn ngữ. Chúng ta có thể nhanh chóng nhận ra điều đó qua những hiện tượng như: cách phát âm (nguyên âm ghép, nguyên âm đứng trước h, nguyên âm đứng sau hai phụ âm, nguyên âm có dấu biến âm các chữ cái j, b, z ...; khái niệm về sự thể hiện giống, số và cách; các dạng thức thời gian của động từ; vị trí các thành phần của những loại câu khác nhau; sự ghép các danh từ ... là những mặt dị biệt gây nên những khó khăn không nhỏ cho người học. Đó là chưa kể đến trình độ phát triển của bản thân tiếng Việt, một nhân tố vừa tạo thuận lợi, vừa gây bất lợi cho sự tiếp thu ngôn ngữ thứ hai.

Việc dạy và học ngôn ngữ thứ hai chỉ có hiệu quả khi được tiến hành xuất phát từ những quan niệm chủ yếu trên đây và đáp ứng những yêu cầu nhất định. Ở đây, tôi chỉ trình bày làm ví dụ một số ý kiến khác nhau, nhưng đều nhấn mạnh cách tiếp cận tổng thể từ nhiều góc độ:

1. Đối với người tiếp nhận:

- Sự tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai cũng đồng thời là quá trình thông tin, giao tiếp ngay cả trong hoạt động sư phạm như dạy học trên lớp. Người học, tùy lúc, cần thực hiện bốn vai trò khác nhau:

- a. Người nói,
- b. Người nghe,
- c. Người tham gia,
- c. Người quan sát.

- Nhà tâm lý học Mỹ J. Carroll đã từng xác định rằng để tiếp nhận ngôn ngữ, người học phải có bốn năng lực là (1):

- + Năng lực chuyển hoặc viết bảng mã và ghi nhớ ngữ âm;
- + Năng lực làm chủ ngữ pháp;
- + Năng lực học thuộc lòng tài liệu ngoại ngữ trong một thời gian ngắn nhất;
- + Năng lực quy nạp (inductive).

(1) Theo Henning Wode (1993): Pshycholinguistik - Einfuehrung in die Lehr - nud Lernarkeit von Sprachen. Max Hueber Verlag, S. 296.

(2) Theo Arno Deuse: Sprachbehinderung. In Siegfried Grubitzsch, Guenter Rexiliux (Hg., 1994): Psychologische Grundbegriffe. Rowohlt. enyklopaedie S. 1027.

- Muốn có những năng lực đó, sự phát triển trí tuệ - cần được hiểu khác với khái niệm trí thông minh - là yếu tố cần nhưng không đủ. Người tiếp nhận cần có những điều kiện liên quan đến những mặt khác thuộc nhân cách là xúc cảm, động cơ và ý chí.

Ví dụ, để tránh thất bại, theo A. Deuse, người ta không thể bỏ qua những yêu cầu cụ thể như (2):

- + Để hiểu ngôn ngữ nói, trước hết phải có khả năng nghe tương ứng và phân biệt âm thanh;

- + Đối với việc nói của bản thân, về cảm giác - vận động đặc biệt phải kết hợp các cơ liên quan đến thở, giọng nói và phát âm một cách đồng bộ - synchron).

- + Có những năng lực cơ bản về thị giác - vận động khi tiến hành hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ viết;

- + Đối với tất cả các phạm vi hiểu và sản sinh ngôn ngữ phải phát triển các cấu trúc nhận thức - xúc cảm chung và riêng biệt phù hợp (nhất là khả năng tập trung, khả năng trí nhớ).

2. Về những điều kiện khác:

Tuy phần này, tôi chỉ bàn về một số điều kiện thiết yếu xét trong tình hình hiện nay.

- Người học ngoại ngữ ở Việt Nam đang sử dụng một số giáo trình khác nhau, được cải tiến. Song theo tôi, chưa kết hợp được hai yêu cầu: a. hướng vào quy tắc, vào sự logic theo những kết cấu và mức độ từ thấp đến cao; và b. nhấn mạnh vai trò giao tiếp cũng như những yêu cầu hiện nay về lý luận dạy học. Nếu kết quả của người học và hiệu quả sau đó trong thực tế sử dụng là tiêu chuẩn phán xét thì có thể kết luận rằng mọi sự thiên lệch hay phiến diện đều là sai lầm. Ngoài ra, do hoàn cảnh hiện nay, người học (và cả người dạy) chưa có điều kiện tìm chọn cho mình một giáo trình thích hợp nhất.

- Người ta đã có nhiều thực nghiệm chứng minh rằng việc học ngôn ngữ thứ hai chỉ có kết quả khi những sự hiểu biết mới được gắn với vốn kiến thức, kỹ năng sẵn có. Đây là một quy luật. Việc dạy học ngoại ngữ là một hoạt động không mang tính chung chung mà luôn diễn ra và được thực hiện thông qua các hành động có điều kiện. Do vậy, điều kiện được nói đến ở đây là bản thân vốn kiến thức kỹ năng sẵn có nói trên cũng phải đạt đến một trình độ phát triển và chất lượng tương ứng. Khi chưa thành thạo tiếng mẹ đẻ, người ta khó tiếp nhận một ngôn ngữ thứ hai. Cũng như vậy, người dạy phải giỏi theo nghĩa làm chủ ngôn ngữ thứ hai, có năng lực liên văn hoá và có phương pháp.

- Người học ngôn ngữ thứ hai ở Việt Nam nói chung thường không có một môi trường ngôn ngữ. Do vậy, việc tổ chức dạy học không thể bỏ qua những hình thức

góp phần làm giảm sự thiếu hụt đó. Đối với các khoá học ngắn hạn, ngoài giờ làm việc, việc phát huy tính tích cực, thể hiện tinh thần của giờ học "mở", tinh giản bài vở để có điều kiện vận dụng, giao tiếp ... là hết sức quan trọng. Chính vì thế, những công trình nghiên cứu như của F. Bartlett (1886-1969) về xử lý ngôn ngữ và trí nhớ trong bối cảnh tự nhiên luôn có một ý nghĩa đối cả người dạy và người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Robert L. Solso (1998): Cognitive Psychology. Allyn and Bacon. Bóton - london - Toronto - Sydney - Tokyo - Singapor.
2. Der Mensch - Anthropologie heute (1993). Deutsches Institut fuer Fernstudien an der Universtitaet Tuebingen.